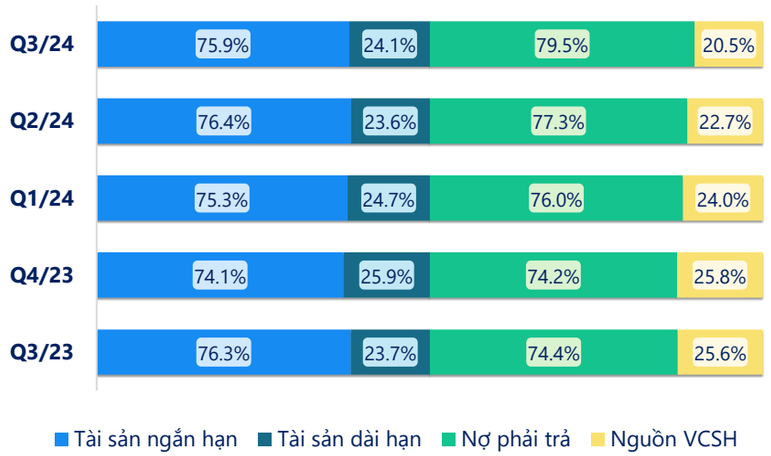
FireAnt

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,600
SL cổ phiếu LH	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	215
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	6.5
EPS	1,224

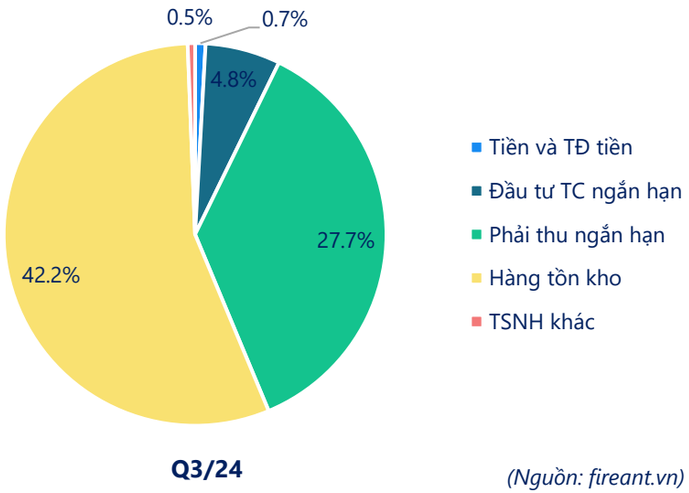
	YTD	1T	3T	6T
VTH	-19.4%	2.6%	-6.0%	-1.3%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



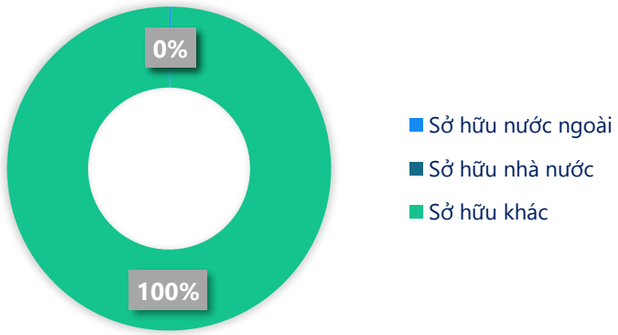
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



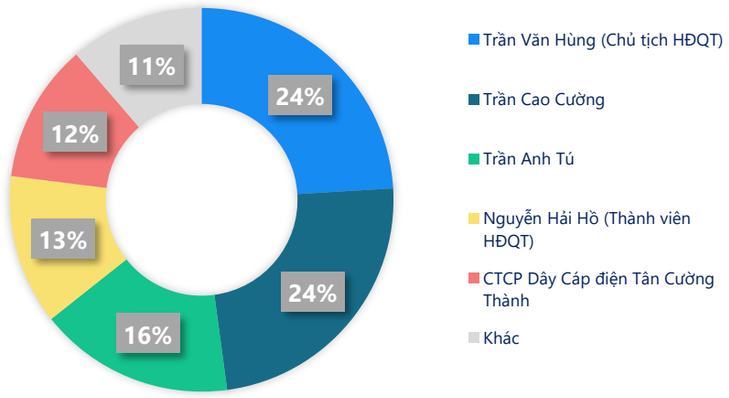
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



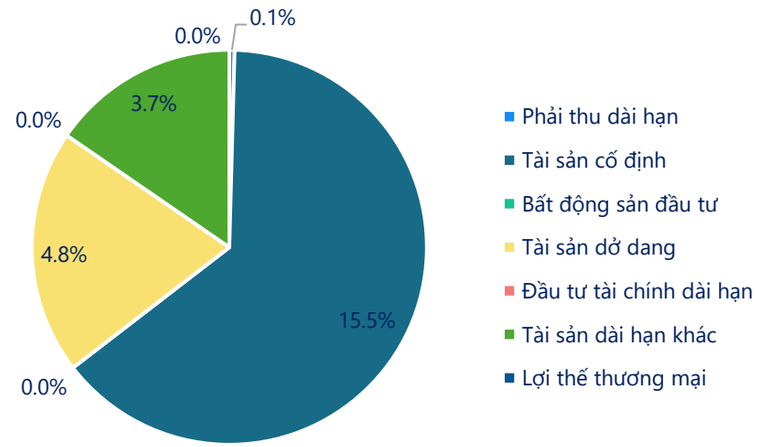
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

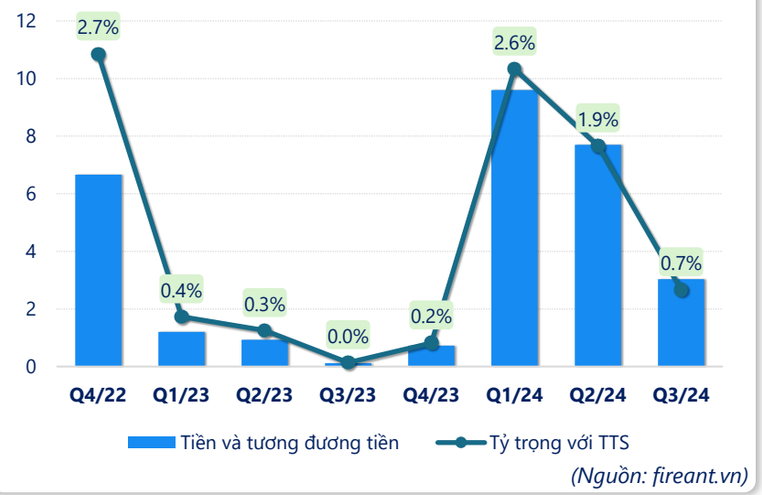


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

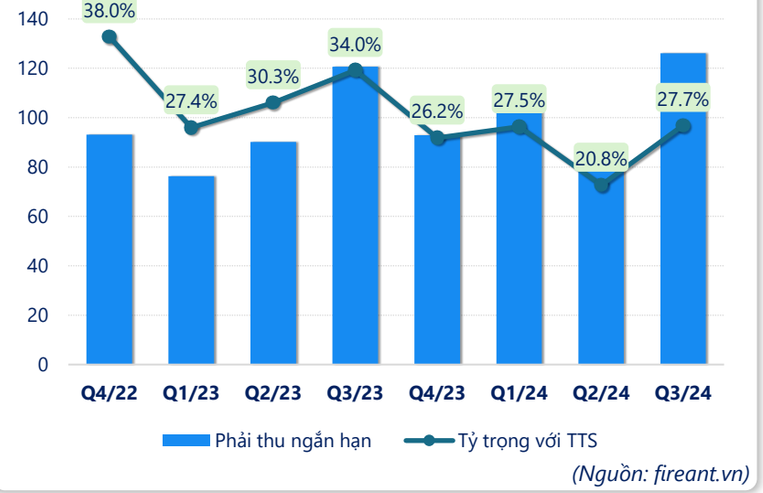
CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Tiền và tương đương tiền



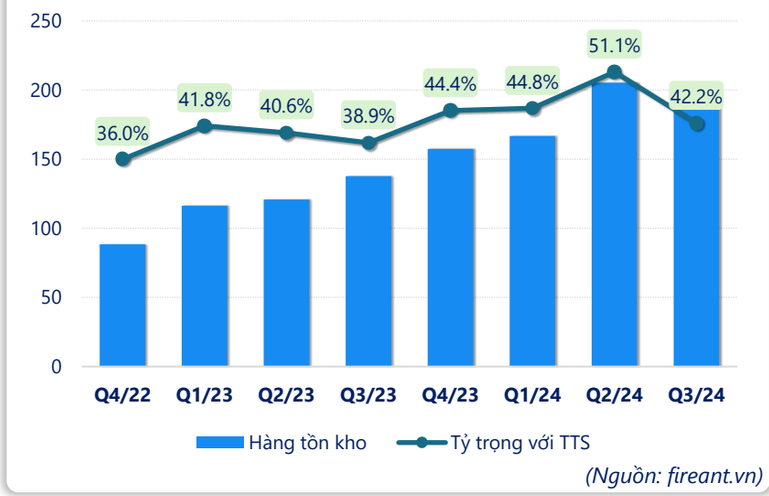
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



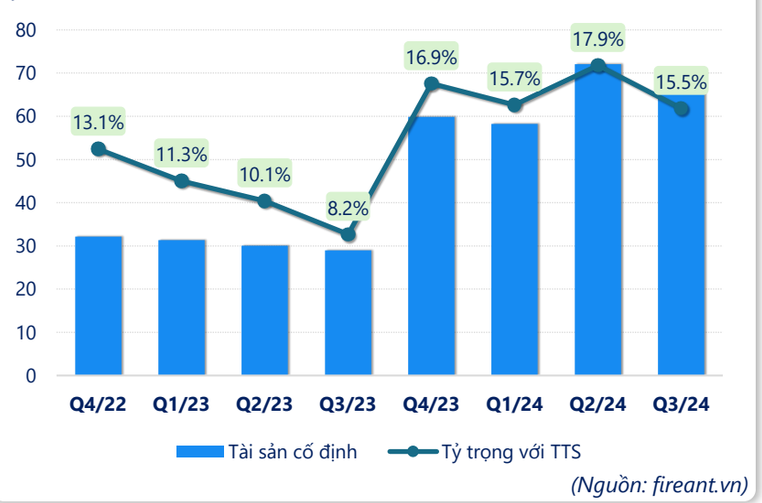
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



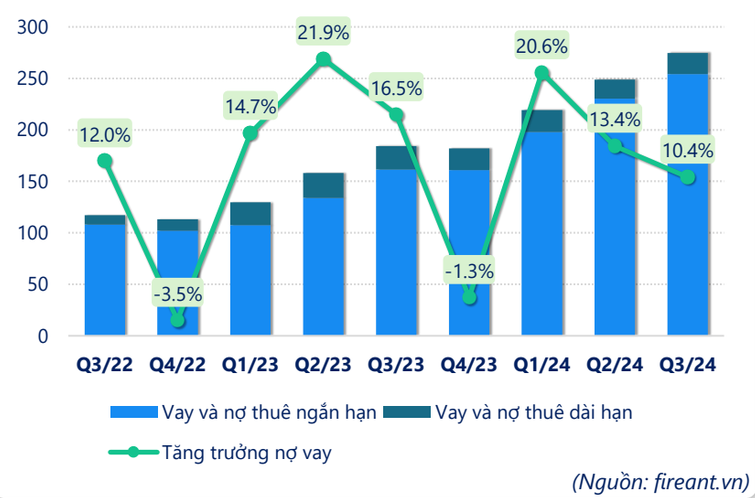
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



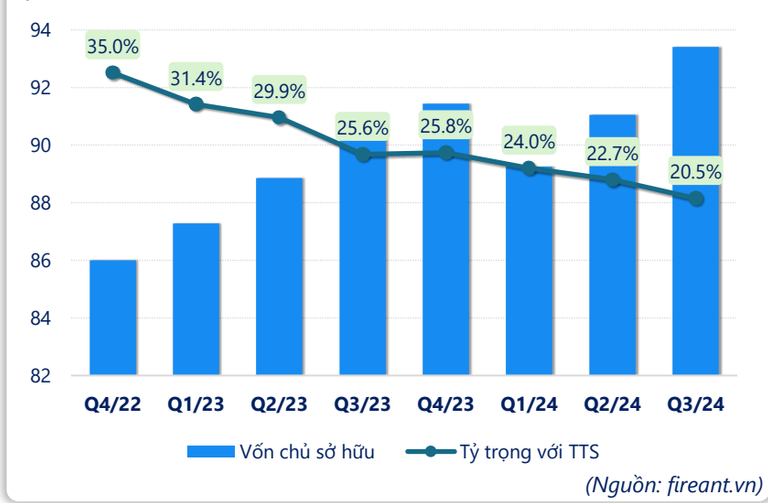
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

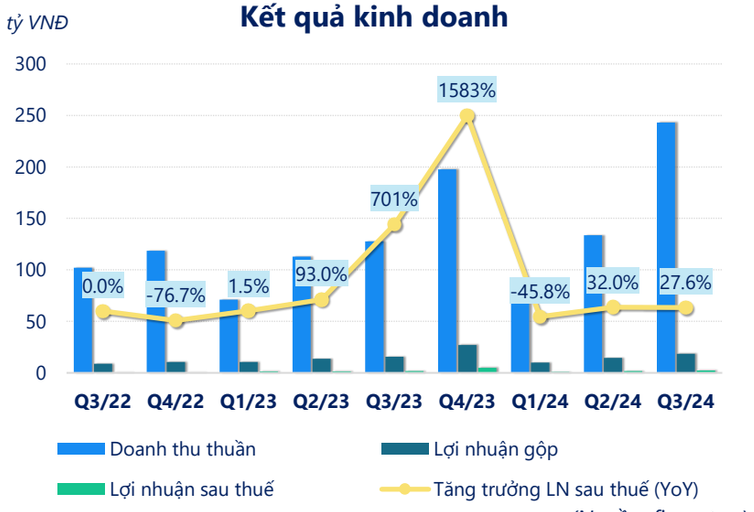


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

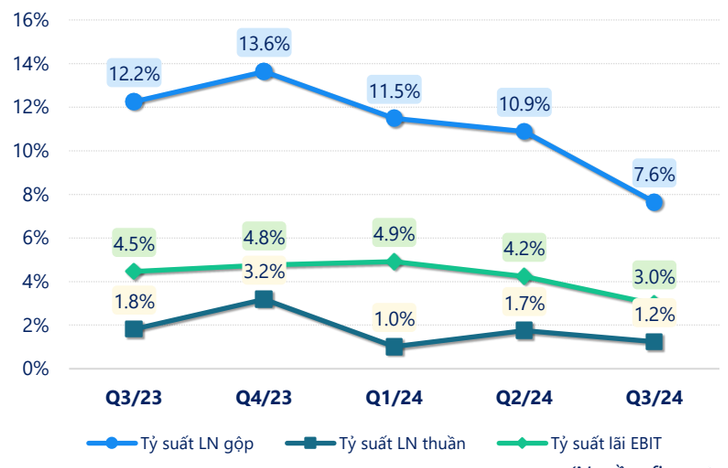
CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

Kết quả kinh doanh



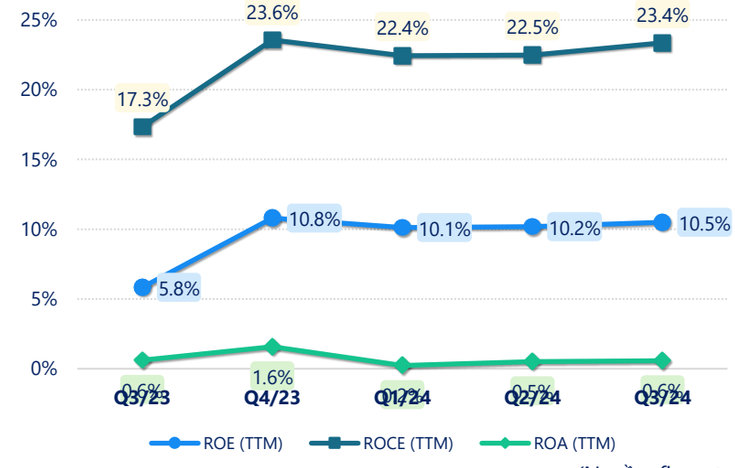
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



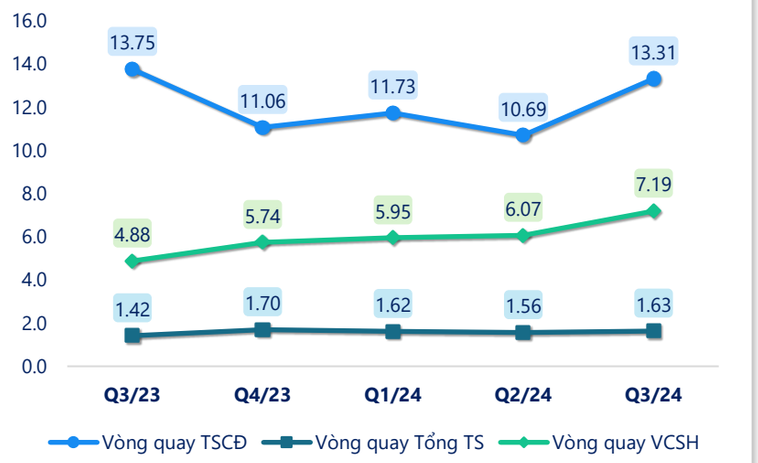
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



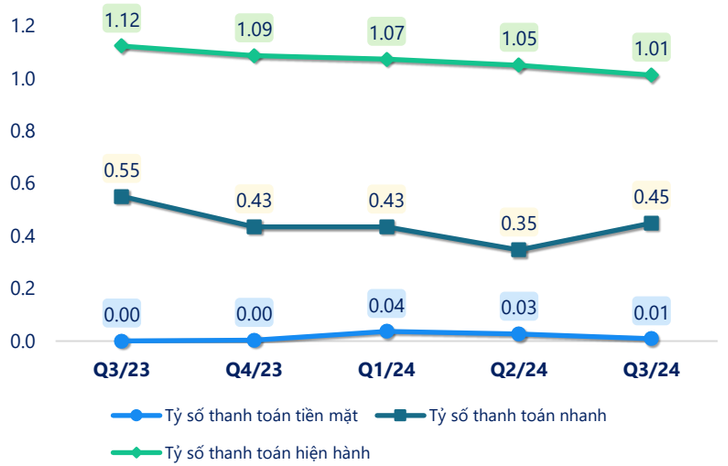
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



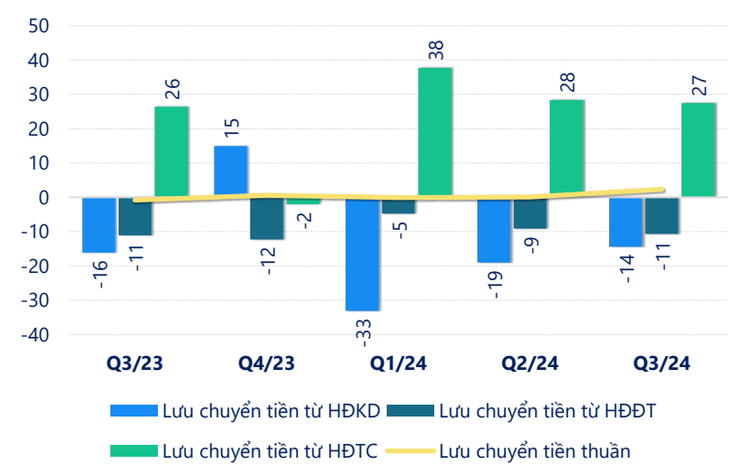
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dây cáp điện Việt Thái (HNX: VTH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**456**	**351**	**29.8%**
Tài sản ngắn hạn	346	259	33.4%
Tiền và tương đương tiền	3.04	8.78	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	2.14	926%
Phải thu ngắn hạn	126	89.2	41.4%
Hàng tồn kho	192	158	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	1.36	58.0%
Tài sản dài hạn	**110**	**91.8**	**19.6%**
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Tài sản cố định	70.4	59.9	17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	20.0	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.9**	**11.5**	**47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	362	263	38.0%
Nợ ngắn hạn	**342**	**245**	**39.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	254	165	54.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	65.9	62.8	4.9%
Nợ dài hạn	20.6	17.1	20.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.6	17.1	20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**93.4**	**88.5**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**93.4**	**88.5**	**5.6%**
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	128	198	87.2	134	243
Giá vốn hàng bán	112	171	77.2	119	225
Lợi nhuận gộp	15.6	26.9	10.0	14.6	18.6
Doanh thu HĐTC	0.01	0.04	0.00	0.21	0.00
Chi phí TC	3.38	4.05	3.33	3.63	4.27
Chi phí lãi vay	3.37	3.33	3.33	3.34	4.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.31	12.3	3.19	6.03	8.77
Chi phí QLDN	2.63	4.31	2.60	2.77	2.55
LN thuần từ HĐKD	2.31	6.29	0.89	2.33	3.00
Lợi nhuận khác	0.00	-0.23	0.07	-0.02	-0.05
LN trước thuế	2.31	6.07	0.95	2.32	2.95
Lợi nhuận sau thuế	1.85	4.75	0.76	1.79	2.36
LNST của CĐ cty mẹ	1.85	4.75	0.76	1.79	2.36

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.1	14.9	-33.1	-19.1	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.1	-12.3	-4.75	-9.16	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	26.3	-2.02	37.7	28.3	27.4
Tiền đầu kỳ	0.93	0.12	0.73	0.61	0.70
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.81**	**0.61**	**-0.12**	**0.09**	**2.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.12	0.73	0.61	0.70	3.04

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic